

# Nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán chi phí môi trường trong các doanh nghiệp du lịch

 **Nguyễn Thị Đức Loan\***  
**Phan Văn Nhiệm\*\***

Nhận: 20/12/2019

Biên tập: 02/01/2020

Duyệt đăng: 12/01/2020

Kế toán chi phí môi trường đang là một phương pháp hết sức mới mẻ ở Việt Nam cũng như các quốc gia đang phát triển khác trên thế giới. Do đó, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng vận dụng kế toán chi phí môi trường hiệu quả sẽ giúp cho các doanh nghiệp ngày càng đứng vững trên thương trường và khẳng định vị thế của mình trong lĩnh vực du lịch – nhà hàng – khách sạn.

Nội dung của bài viết sẽ trình bày các nhân tố khách quan và chủ quan tác động đến việc vận dụng kế toán chi phí môi trường trong các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực du lịch – nhà hàng – khách sạn trên địa bàn thành phố Bà Rịa.

**Từ khóa:** Kế toán chi phí môi trường; du lịch – nhà hàng – khách sạn; nhân tố; Thành phố Bà Rịa; Vũng Tàu.

## **Abstract:**

*Environmental cost accounting is a very new method in Vietnam as well as other developing countries in the world. Therefore, the study of factors affecting the ability to effectively use environmental cost accounting will help businesses increasingly stand on the market and affirm their position in the field of tourism - restaurant - hotel. The content of the article will present the objective and subjective factors affecting the application of environmental cost accounting in enterprises in the field of tourism - restaurant - hotel in Ba Ria city.*

**Keywords:** Accounting of environmental costs; tourism - restaurant - hotel; factor; Ba Ria City; Vung Tau.

## **1. Tác động tích cực và tiêu cực của ngành du lịch tới môi trường**

Tổ chức UNWTO đánh giá, khu vực Đông Nam Á sẽ trở thành khu vực thu hút khách quốc tế lớn thứ 4 trên thế giới và Việt Nam là một trong 10 quốc gia có tốc độ tăng trưởng du lịch nhanh nhất. Hoạt động du lịch luôn luôn gắn liền với việc khai thác các tiềm năng tài nguyên môi trường tự nhiên như cảnh đẹp hùng vĩ của núi sông biển,... các giá trị văn hoá, nhân văn.

### **1.1. Tác động tích cực**

Hoạt động du lịch tạo ra hiệu quả tốt đối với việc sử dụng hợp lý và bảo vệ tối ưu các nguồn tài nguyên và môi trường du lịch, góp phần tích cực vào việc bảo tồn các vườn quốc gia, các khu bảo tồn tự nhiên, các khu rừng văn hóa – lịch sử – môi trường, tu bổ, bảo vệ hệ thống đền đài lịch sử, kiến trúc mỹ thuật.

Bổ sung vẻ đẹp cảnh quan cho khu vực phát triển du lịch nhờ các

dự án thường có yêu cầu tạo thêm các vườn cây, công viên cảnh quan, hồ nước, thác nước nhân tạo.

Du lịch góp phần tích cực vào phát triển cảnh quan đô thị, cảnh quan tại các điểm du lịch như tu sửa nhà cửa thành những cơ sở du lịch mới, cải thiện môi trường cho cả du khách và cư dân địa phương bằng cách gia tăng phương tiện vệ sinh công cộng, đường sá thông tin, năng lượng, nhà cửa xử lý rác và nước thải được cải thiện, dịch vụ môi trường được cung cấp.

Đối với các làng chài ven biển trong khu vực được xác định phát triển thành các khu du lịch biển, tăng hiệu quả sử dụng đất nhờ sử dụng quỹ đất còn trống chưa được sử dụng hiệu quả. Giảm sức ép do khai thác tài nguyên quá mức từ các hoạt động dân sinh kinh tế tại các khu vực phát triển du lịch, nếu như các giải pháp kỹ thuật trong cấp thoát nước được sử dụng. Du lịch phát triển đưa đến sự kiểm soát ở các điểm du lịch nhằm bảo vệ môi trường.

### **1.2. Tác động tiêu cực tới môi trường tự nhiên**

*Tài nguyên nước:*

Việc xây dựng, đất đá và các chất nạo vét, đặc biệt là những nơi

\* Khoa Quản lý - Kinh doanh, Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu (BVU)

\*\* Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu (BVU)

chặt phá rừng ngập mặn để xây bên cảng, làm cho chất lượng nước giảm đi rất nhiều, nước bị đục, quá trình trầm lắng tăng. Sinh vật đáy bị huỷ diệt, chất bẩn do nạo vét tạo nên. Biển và đất bị nhiễm độc bởi chất thải. Việc giải phóng mặt bằng và san ủi đất để xây dựng các công trình và làm đường có thể gây ra xói mòn và sụt lở đất, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng nước mặt. Việc vứt rác và đổ nước thải bừa bãi vào các nguồn nước cũng như thải ra một lượng xăng dầu nhất định trong quá trình vận hành các thiết bị xây dựng.

Tác động lâu dài do việc vận hành và bảo dưỡng các công trình du lịch: Đất bờ bị sụt lở hoặc rác rưởi trôi dạt sẽ làm tăng thêm hàm lượng bùn và các chất cặn, vì thế mà chất lượng nguồn nước kém đi, độ nhiễm độc tăng. Ô nhiễm nguồn nước xảy ra do các nguyên nhân khác nhau như do các chất thải chưa được xử lý thải vào nguồn nước, do việc thải dầu, mỡ, các chất hydrocacbon của các phương tiện giao thông thuỷ (tàu, thuyền du lịch, ca nô,...). Hoạt động du khách cũng là nguyên nhân gây ra ô nhiễm nguồn nước như: vứt rác bừa bãi (khi qua phà...) nguồn cấp nước bị nhiễm bẩn, nhiều sinh vật gây bệnh hại cho sức khoẻ, đổ các chất lỏng (chất hydrocacbon khi bơi thuyền, đi xe máy,...), xăng dầu rơi vãi tạo các vết dầu loang dẫn đến nhiễm độc nặng, chất lượng nước kém đi. Việc thay đổi mục đích sử dụng đất dẫn đến mất cân bằng sinh thái, thay đổi cảnh quan, đây nhanh quá trình xói mòn. Các hoạt động khác: giao thông tấp nập, có quá nhiều du khách làm chất lượng không khí kém đi, các giá trị du lịch bị xuống cấp.

#### *Tài nguyên không khí*

Tuy được coi là ngành “công nghiệp không khói”, nhưng du lịch

có thể gây ô nhiễm khí thông qua phát xả khí thải động cơ xe máy và tàu thuyền, đặc biệt là ở các trọng điểm và trục giao thông chính, gây hại cho cây cối, động vật hoang dại và các công trình xây dựng bằng đá vôi và bê tông. Bụi và các chất gây ô nhiễm không khí xuất hiện chủ yếu là do các hoạt động giao thông, do sản xuất và sử dụng năng lượng. Tăng cường sử dụng giao thông cơ giới là nguyên nhân đáng kể gây nên bụi bặm và ô nhiễm môi trường, trạng thái ồn ào phát sinh do việc tăng cường sử dụng các phương tiện cơ giới như thuyền, phà gắn máy, xe máy,... cũng như hoạt động của du khách tại các điểm du lịch tạo nên những hậu quả trước mắt cũng như lâu dài.

#### *Tài nguyên đất*

Du lịch kéo theo việc xây dựng kết cấu hạ tầng, khách sạn và công trình dịch vụ du lịch. Điều này tất yếu dẫn đến việc xâm lấn những diện tích đất trước đây là những cảnh quan thiên nhiên, những khu đất trồng trọt và chăn nuôi. Hoạt động phát triển các khu du lịch thường dẫn đến việc giảm quỹ đất canh tác nông nghiệp.

#### *Tài nguyên sinh vật*

Ô nhiễm môi trường sống cùng với việc mất đi những cảnh quan thiên nhiên, những khu đất chăn nuôi là những nhân tố làm cho một số loài thực vật và động vật dần dần bị mất nơi cư trú.

Một số hoạt động thái quá của du khách như chặt cây bẻ cành, săn bắn chim thú tại những khu rừng tự nhiên cũng là nguyên nhân làm giảm sút cả số lượng lẫn chất lượng sinh vật trong phạm vi khu du lịch.

Các yếu tố ô nhiễm như là rác và nước thải không được xử lý đúng mức, sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến các hệ sinh thái ở dưới nước.

Hoạt động của du khách có tác động lớn đến hệ sinh thái,... các hoạt động du lịch dưới nước như thu nhặt sò, ốc, khai thác san hô làm đồ lưu niệm và thả neo tại những bãi đá san hô đều làm gia tăng việc huỷ hoại bãi san hô, nơi sinh sống của các loài động vật ở dưới nước, việc săn bắt chuyên nghiệp cũng góp phần làm giảm đi nhiều loài sinh vật đang bị đe dọa diệt vong.

Việc khai thác và sử dụng đất ngày càng tăng đang ảnh hưởng đến môi trường sống của hệ động thực vật. Nhu cầu của du khách về hải sản được coi là nguyên nhân chính tác động mạnh đến môi trường của tôm hùm và các hải sản có giá trị khác. Đối với các hệ sinh thái nước ngọt (sông, hồ) việc đánh bắt cá để đáp ứng nhu cầu của khách cũng là mối đe dọa các động vật có giá trị, đặc biệt là cá sấu.

Các hoạt động thể thao, đánh bắt cá của du khách ở khu vực ven biển đã có tác động xấu đến việc bảo tồn các loài sinh vật quý đang cần bảo vệ. Các khu rừng cấm và rừng nguyên sinh đặc biệt dễ bị tổn thương khi có nhiều du khách. Những hoạt động như sự đi lại của xe, giẫm đạp lên cỏ, hái hoa quả bừa bãi, chặt cây bừa bãi,... làm mất dần nhiều loài động thực vật. Ở các khu bảo tồn thú hoang dã, hoạt động của các đoàn xe và khách du lịch cũng có ảnh hưởng xấu đến môi trường sống làm cho sự yếu tính bị mất đi và các sinh vật trở nên sợ sệt, thậm chí nhiều con thú bị chết vì tai nạn do con người gây ra.

## **2. Vai trò của kế toán chi phí môi trường**

KTCPMT có vai trò trợ giúp cho DN, trong việc ra các quyết định kinh doanh cải thiện được hiệu quả kinh tế và môi trường. Vai trò này được phát huy thông qua quá trình các kế toán viên thực thi

hàng loạt các kỹ thuật như nhận diện, phân loại, lập dự toán, xác định, phân tích và cung cấp thông tin CPMT giúp cho nhà quản trị đưa ra các quyết định. Các thông tin hiện vật về dòng vật liệu và năng lượng giúp nhà quản trị đưa ra các quyết định về sử dụng hiệu quả các nguồn lực vật chất, hỗ trợ cho việc thiết kế sản phẩm và lựa chọn nguồn cung ứng và qui trình sản xuất thân thiện với môi trường.

Các thông tin tiền tệ về chi phí và tiết kiệm môi trường giúp nhà quản trị kiểm soát chi phí, định giá bán sản phẩm, phê chuẩn đầu tư, ngân sách vốn. Thông tin kết hợp giữa vật chất và tiền tệ giúp nhà quản trị đánh giá hiệu quả hoạt động và quản trị chiến lược cho hoạt động tiếp theo. Bên cạnh đó, các thông tin được cung cấp bởi kế toán môi trường thông qua các báo cáo CPMT còn giúp cho các đối tượng có liên quan như chính phủ, cơ quan tài chính, nhà đầu tư,... ra các quyết định kinh doanh phù hợp.

### **3. Nội dung kế toán chi phí môi trường:**

Thu nhận, xử lý thông tin, số liệu kế toán của từng loại chi phí môi trường trong DN; kiểm tra, giám sát, phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm về môi trường; phân tích thông tin, số liệu kế toán môi trường để tham mưu, đề xuất giải pháp phục vụ yêu cầu quản lý môi trường và ra các quyết định kinh tế tài chính; cung cấp thông tin kế toán môi trường theo quy định của pháp luật phục vụ cho việc kiểm tra, kiểm soát của các cơ quan có thẩm quyền đối với hoạt động môi trường của đơn vị nhằm đảm bảo kinh doanh đúng pháp luật, cạnh tranh lành mạnh.

### **4. Đối tượng nghiên cứu**

Công tác kế toán chi phí môi trường trong các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực kinh doanh du lịch

– nhà hàng – khách sạn trên thành phố Bà Rịa. Từ đó, tác giả nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán chi phí môi trường trong các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực kinh doanh du lịch – nhà hàng – khách sạn trên thành phố Bà Rịa.

### **5. Phạm vi nghiên cứu**

Công tác kế toán tài chính và kế toán quản trị tại các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực kinh doanh du lịch – nhà hàng – khách sạn trên thành phố Bà Rịa.

### **6. Các nhân tố tác động đến việc vận dụng kế toán chi phí môi trường**

*Thứ nhất, nhận thức của nhà quản trị doanh nghiệp đối với các vấn đề môi trường:* KTCPMT nói chung được thiết kế trước hết nhằm trợ giúp cho quản lý môi trường và quản lý các đối tượng môi trường trong DN. Vai trò của KTCPMT, như đã phân tích, ngày càng trở nên quan trọng đối với khu vực sản xuất, nhưng không nhận được sự quan tâm như nhau ở tất cả các DN. Điều này bắt nguồn từ việc các nhà quản lý cho rằng chi phí môi trường tại đơn vị của họ là không đáng kể, đặc biệt là dưới góc độ tài chính. Vì vậy, có thể cho rằng, nếu như chi phí môi trường được cho là không trọng yếu, các quyết định về quản lý chi phí môi trường chắc chắn sẽ không được thực hiện.

Nếu một nhà quản trị không nhận thức được các lợi ích do kế toán môi trường mang lại thì KTCPMT sẽ ít khả năng được ứng dụng cho mục tiêu quản lý chi phí môi trường. Vì thế, nhận biết tầm quan trọng của CPMT trong nội bộ tổ chức giữ vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy áp dụng KTCPMT. Đó chính là một nhân tố cơ bản ảnh hưởng tới khả năng áp dụng KTCPMT trong DN.

*Thứ hai, nhân tố hiệu quả tài chính:* Liên quan đến khả năng áp dụng KTCPMT trong DN, cũng có những ý kiến cho rằng, các khó khăn về tài chính cũng tạo ra những áp lực cho các nhà quản lý trong việc phải gia tăng lợi nhuận, vì thế không khuyến khích họ chú trọng tới cải thiện và đo lường hiệu quả phi tài chính, trong đó có hiệu quả môi trường. Mặc dù KTCPMT có khả năng cải thiện hiệu quả tài chính và hiệu quả môi trường, nhưng nó không được nhấn mạnh khi một tổ chức đang phải đối diện với các áp lực tài chính. Vì thế có thể nói, các cân nhắc tới hiệu quả tài chính cũng là nhân tố tiềm tàng có ảnh hưởng tới khả năng áp dụng KTCPMT trong DN.

*Thứ ba, khả năng thu thập, xử lý và cung cấp thông tin:* Các cản trở về thu thập, xử lý thông tin phát sinh chủ yếu từ bản chất của các khoản chi phí môi trường. Ngoại trừ một số khoản chi phí có thể xác định trực tiếp là chi phí môi trường hay chi phí cá thể, hầu hết các khoản chi phí còn lại khó có thể phân loại một cách rõ ràng do xuất phát từ bản chất không rõ ràng của chi phí môi trường. Vì thế, các khó khăn trong quá trình thu thập, xử lý thông tin được cho là một nhân tố ảnh hưởng tới khả năng áp dụng KTCPMT. Việc thiếu vắng các phương tiện đo lường và các quy định về đo lường liên quan đến các khoản chi phí môi trường tại DN, sẽ gây không ít khó khăn cho kế toán trong thu thập thông tin và cung cấp thông tin cụ thể hơn về chi phí môi trường. Các thông tin đồng bộ phục vụ cho quản lý và KTCPMT phải là một hệ thống thông tin bao gồm cả các đo lường hiện vật và đo lường giá trị.

Các khó khăn trong thu thập, xử lý và cung cấp thông tin về CPMT có thể khắc phục thông qua việc áp

dụng đồng bộ các phương tiện đo lường cần thiết, các cải tiến trong ghi chép kế toán và trong lựa chọn tiêu chuẩn phân bổ. Không có các kỹ thuật hỗ trợ, việc thu thập các thông tin sẽ là một trong những nhân tố cản trở áp dụng KTCPMT trong thực tiễn.

**Thứ tư, áp lực từ bên ngoài doanh nghiệp:** Các lý thuyết thể chế, hợp pháp và các bên liên quan đều chỉ ra rằng, sự thay đổi trong môi trường pháp luật (chính trị) sẽ tạo ra các áp lực dẫn đến sự thay đổi trong khuôn mẫu cũng như trong thực hành quản lý của một tổ chức, trong đó có kế toán. Mặt khác, áp lực từ các bên có liên quan như chính phủ, cơ quan tài chính, tổ chức môi trường, cộng đồng và chính quyền địa phương,... buộc các DN phải áp dụng KTCPMT ở các mức độ khác nhau để đảm bảo tính hợp pháp (phù hợp với các chuẩn mực và giá trị xã hội) trong hoạt động của mình. Các áp lực của luật pháp về môi trường đã buộc các DN phản ứng lại bằng cách áp dụng KTCPMT ở các mức độ khác nhau.

Ngược lại, nếu không có các áp lực đó, kế toán môi trường có thể sẽ không được áp dụng khi mà lợi ích từ việc áp dụng KTCPMT chưa thực sự rõ ràng. Việc thiếu vắng các áp lực thể chế, có thể giải thích vì sao KTCPMT không được áp dụng ở nhiều DN. Nếu một tổ chức không chịu bất kỳ sức ép nào từ chính phủ hoặc các cơ quan quản lý Nhà nước về việc phải nộp khoản tiền phạt tương đối lớn khi không công khai các thông tin về môi trường, họ sẽ không có động cơ thay đổi hệ thống kế toán cũng như cách thực hành kế toán hiện tại, vì KTCPMT khi đó không trở thành một nguyên tắc hoặc chuẩn mực trong hoạt động của tổ chức. Các

áp lực này có thể xuất phát từ sự cưỡng chế hoặc tự nguyện của DN để thực thi các chiến lược môi trường phù hợp với các chuẩn mực và giá trị xã hội. Các tổ chức tiêu dùng các nguồn lực xã hội, và xã hội sẽ đánh giá giá trị của các tổ chức ở khía cạnh tạo ra lợi ích cho cộng đồng và phù hợp với pháp luật. Vì thế, các tổ chức phải nỗ lực để đảm bảo sự phù hợp giữa các giá trị của xã hội với các giá trị của tổ chức và với các chuẩn mực có thể chấp nhận.

Sự phù hợp giữa các giá trị xã hội, giá trị tổ chức và các chuẩn mực có thể là cơ sở cho sự tồn tại và tiếp tục hoạt động của DN. Các DN phải đáp ứng lại kỳ vọng đó, bằng cách theo đuổi các chiến lược phù hợp với các chuẩn mực và giá trị của xã hội. Áp lực từ người tiêu dùng và áp lực từ người sử dụng báo cáo tài chính có ảnh hưởng đến khả năng áp dụng KTCPMT có ảnh hưởng thuận chiều tới việc áp dụng loại kế toán này. Tóm lại, áp lực từ các bên liên quan đối với KTCPMT là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới khả năng áp dụng KTCPMT trong DN.

**Thứ năm, áp lực từ nội bộ doanh nghiệp:** KTCPMT được thực hiện giúp cho DN đạt được các mục tiêu về môi trường. Các nhân tố từ áp lực nội bộ trong DN bao gồm: cơ chế chịu trách nhiệm về môi trường; gắn kết các yếu tố môi trường trong hoạch định kế hoạch chiến lược; và người khởi xướng, lãnh đạo hệ thống kế toán và quản lý đang vận hành tại các đơn vị đòi hỏi phải có gắn kết trách nhiệm của các nhà quản lý đối với hiệu quả môi trường của họ. Cần có một người phụ trách, hoặc đứng đầu bộ phận có một khuôn mẫu về chiến lược môi trường hoặc dự toán môi trường trong các kế hoạch làm việc. Vì thế, rất cần có một cơ chế

chịu trách nhiệm. Bên cạnh đó, các DN cũng cần có các chiến lược môi trường, có sự gắn kết các yếu tố môi trường trong hoạch định kế hoạch chiến lược. Chiến lược môi trường có thể được phân loại theo cách thức hành động vì thế được đặt dưới 2 dạng: phản ứng hay phòng vệ (reactive) và chủ động hay tự nguyện (proactive). Các DN có thể tự nguyện thiết kế lại quá trình hoạt động, quá trình sản xuất, hoặc thiết kế lại sản phẩm nhằm giảm các tác động môi trường, hoặc chuẩn bị cho các quy định mới về môi trường. Các hành động đó có thể được nhìn nhận như là chiến lược chủ động về môi trường (proactive strategy). Khi các DN lựa chọn chiến lược chủ động, nhiều khả năng họ phải điều chỉnh, hoặc thay đổi hệ thống kế toán cho phù hợp với chiến lược mà DN đang theo đuổi và vì thế cũng phải tổ chức lại cách thức thực hành kế toán. Nếu như một DN gắn kết các vấn đề môi trường vào chiến lược kinh doanh và thực hiện các chương trình, hành động để hỗ trợ cho thực thi chiến lược môi trường, thì hệ thống kế toán với tư cách là một công cụ quản lý cũng sẽ có những sự thay đổi để có thể cung cấp thông tin một cách thích đáng hơn cho chiến lược hoạt động (đã thay đổi) của DN.

Tóm lại, môi trường đã trở thành vấn đề quan trọng và cấp thiết hiện nay, nhiều quốc gia đã gắn kết các vấn đề môi trường vào hệ thống kế toán truyền thống của DN đang được áp dụng. Kế toán môi trường tại Việt Nam là một lĩnh vực mới, có vai trò quan trọng đối với quản trị DN và các đối tượng có lợi ích trực tiếp và gián tiếp bên ngoài đơn vị trong việc ra quyết định. KTCPMT chỉ được phát huy tốt nhất khi thông tin KTCPMT được cung cấp đầy đủ, kịp thời,

minh bạch, đảm bảo sự tin cậy cho người sử dụng. Tính đầy đủ, kịp thời, độ tin cậy của thông tin KTCPMT phần lớn phụ thuộc vào chất lượng, hiệu quả của tổ chức công tác KTCPMT. Vì vậy, việc tổ chức công tác kế toán chi phí môi trường trong doanh nghiệp thuộc lĩnh vực kinh doanh du lịch – nhà hàng – khách sạn trên thành phố Bà Rịa nói riêng và các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực du lịch – nhà hàng – khách sạn trên cả nước nói chung cần được quan tâm đến. ■

-----  
**Tài liệu tham khảo**

[1] Hoàng Thụy Diệu Linh, 2013. *Kế toán tài chính môi trường và định hướng áp dụng vào Việt Nam. Luận văn Thạc sĩ. Đại học kinh tế TP.Hồ Chí Minh.*

[2] Hoàng Thị Bích Ngọc, 2017. *Kế toán quản trị chi phí môi trường trong các DN chế biến dầu khí thuộc Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam. Luận án Tiến sĩ. Đại học Thương mại.*

[3] Lâm Thị Trúc Linh, 2017. *Kế toán môi trường - Sự cần thiết phải áp dụng cho các DN nuôi trồng thủy sản. Tạp chí Kế toán và Kiểm toán, kỳ tháng 6/2017.*

[4] Ngô Thị Hoài Nam, 2017. *"Kế toán quản trị CPMT trong các doanh nghiệp chế biến Thủy sản". Luận án Tiến sĩ. Đại học Thương mại.*

[5] Trần Anh Quang (2017), *Một số ý kiến áp dụng kế toán quản trị CPMT trong các DN Việt Nam, Kỳ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: Kế toán - kiểm toán và kinh tế Việt Nam với Cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0, tháng 11/2017.*

[6] Trần Anh Quang, Bùi Thị Thu Hương (2018), *Kế toán môi trường trong các DNSX Việt Nam: Thực trạng và giải pháp, Kỳ yếu Hội thảo Khoa học quốc tế ICYREB 2018: Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, HVTC, tháng 11/2018.*

[7] Trịnh Hiệp Thiện, 2010. *Vận dụng kế toán quản trị môi trường vào các DN sản xuất Việt Nam. Luận văn Thạc sĩ. Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.*

[8] <http://redsvn.net/tac-dong-tich-cuc-va-tieu-cuc-cua-nganh-du-lich-toi-moi-truong/> truy cập ngày 15/12/ 2019.

[9] <https://www.vietnamplus.vn/du-lich-xanh-huong-phat-trien-ben-vung-cua-du-lich-viet-nam/615188.vnp>, truy cập ngày 15/12/ 2019.

(Tiếp theo trang 50)

đến đánh giá rủi ro. Các nghiên cứu cho thấy sự chuyên nghiệp được hỗ trợ bởi kinh nghiệm chuyên ngành.

Qua đó, các biến quan sát của thang đo kiến thức của KTV được xây dựng gồm 7 biến từ KT1 đến KT7 (Bảng 2, trang 50).

Nghiên cứu sử dụng thang đo likert 5 mức độ với (5) Rất đồng ý (4) Đồng ý (3) Không có ý kiến (2) Không đồng ý (1) Hoàn toàn không đồng ý.

**Kết luận**

Bài viết tổng quan các nghiên cứu về vai trò kiến thức, kinh nghiệm và năng lực của KTV trong xét đoán chuyên môn. Từ đó, tác giả đề xuất mô hình kiểm định vai trò của kiến, kinh nghiệm và năng lực đến xét đoán chuyên môn của KTV trong các công ty kiểm toán Việt Nam. Đây là cơ sở để tác giả vận dụng kiểm định tại Việt Nam, sau khi hoàn thành điều tra khảo sát đối với các KTV tại các công ty kiểm toán Việt Nam về vấn đề này. Bài viết gợi mở hướng nghiên cứu tiếp theo về kiểm định nhân tố ảnh hưởng đến xét đoán nghề nghiệp và ảnh hưởng của xét đoán chuyên môn đến chất lượng kiểm toán của các công ty kiểm toán độc lập tại Việt Nam trong thời gian tới. ■

-----  
**Tài liệu tham khảo**

Bộ Tài chính (2012), *VSA số 200*

Agoglia, C. P., C. Beaudoin, and G. T. Tsakumis. 2009. *The effect of documentation structure and task-specific experience on auditors' ability to identify control weaknesses. Behavioral Research in Accounting 21 (1): 1–17.*

Asbahr, K., & Ruhnke, K. (2019). *Real effects of reporting key audit matters on auditors' judgment and choice of action. International Journal of Auditing. doi:10.1111/ijau.12154*

Bhattacharjee, S., M. J. Maletta, and K. K. Moreno. 2007. *The cascading on contrast*

*effects on auditors' judgments in multiple client audit environments. The Accounting Review 82 (5): 1097–117*

Bonner, S. E., and B. L. Lewis. 1990. *Determinants of auditor expertise. Journal of Accounting Research 28 (3): 1–28.*

Frederick, D. M., V. Heiman-Hoffman, and R. Libby. 1994. *The structure of auditors' knowledge of financial statement errors. Auditing: A Journal of Practice & Theory 13 (1): 1–21*

Libby, R., and J. Luft. 1993. *Determinants of judgment performance in accounting settings: Ability, knowledge, motivation, and environment. Accounting, Organizations and Society 18 (5): 425–50.*

Mala, R., & Chand, P. (2015). *Judgment and decision-making research in auditing and accounting: Future research implications of person, task, and environment perspective. Accounting Perspectives, 14(1), 1-50.*

Messier, W. F. 1995. *Research in and development of audit-decision aids. In Judgment and Decision Making Research in Accounting and Auditing, eds. R. H. Ashton and A. H. Ashton. Cambridge, MA: Cambridge University Press*

Nelson, M. W., and W. R. Kinney Jr, 1997, *The effect of ambiguity on loss contingency reporting judgements, The Accounting Review 72, 257–274.* Nelson, M., and H.-T. Tan, 2005, *Judgment and decision making research in auditing: a task, person, and interpersonal interaction perspective, Auditing: A Journal of Practice & Theory 24, 41–71.*

Hammersley, J. S. 2011. *A review and model of auditor judgments in fraud-related planning tasks. Auditing: A Journal of Practice & Theory 30 (4): 101–128.*

Hoffman, V. B., J. R. Joe, and D. V. Moser. 2003. *The effect of constrained processing on auditors' judgments. Accounting, Organizations and Society 28 (7-8): 699–714.*

Hooper, C., and K. T. Trotman. 1996. *Configural information processing in auditing: Further evidence. Accounting and Business Research 26 (2): 125–36.*

Stevens, E., Moroney, R., & Webster, J. (2019). *Professional skepticism: The combined effect of partner style and team identity salience. International Journal of Auditing, 23(2), 279–291. doi:10.1111/ijau.12161*

Taylor, M.H. (2000). *The effects of industry specialization on auditors' inherent risk assessment and confidence judgment. Contemporary Accounting Research, 17(4), 693-712.*

Tan, H. T., and R. Libby. 1997. *Tacit Managerial versus Technical Knowledge as Determinants of Audit Expertise in the Field. Journal of Accounting Research 35 (1): 97–113.*

...